

Chung : Khái niệm KTTT :KTTT là nền kinh tế mà trong đó người mua và người bán tác động với nhau theo quy luật cung cầu, giá trị để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ trên TT.

Câu 1:Đặc trưng của KTTT, Kinh tế thị trường hiện đại

1, Đặc trưng KTTT

- Quan hệ giữa các chủ thể KT mang hình thức tiền tệ thông qua trao đổi mua bán
- Các nguồn lực phân bổ khách quan theo nguyên tắc TT
- Động cơ và mục tiêu của các chủ thể KT : tối đa hóa lợi nhuận
- Sự đa dạng hóa các loại hình sở hữu
- Mở cửa và hội nhập
- Nền KTTT có đặc trưng riêng về văn hóa xã hội
- Tự do hóa KT, dân chủ hóa xã hội

2, Đặc trưng KTTT hiện đại

- Khu vực hóa , toàn cầu hóa nền KT
- Phát triển KT dựa vào tri thức
- Nền KT hỗn hợp
- Sự hình thành khu vực KT công
- Sự xuất hiện và thống trị của các cty xuyên quốc gia.

Câu 2: Điều kiện phát triển kinh tế thị trường:

1. Khái niệm

- KTTT là KT hàng hóa phát triển ở trình độ cao.
- Sự hình thành, phát triển KTTT gắn liền với quá trình xã hội hóa sx-XH hóa cả LLSX và QHSX, trong đó xã hội hóa LLSX đóng vai trò quyết định.

2. Điều kiện

Phát triển KTTT là khách quan và phù hợp với lợi ích của các quốc gia. Để phát triển KTTT, cần có những điều kiện nhất định. Tiếp cận dưới góc độ lịch sử, phát triển KTTT cần có những điều kiện cơ bản sau:

- Đa dạng hóa quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.

Trong xã hội có giai cấp, các cá nhân không có quyền như nhau đối với của cải vật chất do con người tạo ra, đối với những gì thuộc về tự nhiên mà con người chiếm hữu. Quan hệ giữa người và người trong việc chiếm hữu của cải đó là QHSH. Trong QHSH của cải vật chất, thì QHSH về tư liệu sx giữ vai trò quyết định.

- Dân chủ hóa đời sống chính trị, xã hội.

Dân chủ hóa đời sống XH trong quá trình cải cách, đổi mới đó là quan tâm, phát huy dân chủ ở cơ sở. Quy chế dân chủ ở cơ sở, pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn nhằm... đã ra đời nhằm đảm bảo quyền và lợi ích của mọi người dân, tăng cường tiếng nói, ý kiến đóng góp, sự kiểm tra, giám sát... của nhân dân và sự phát triển chung của cộng đồng, xã hội. Các đảng cộng sản cũng chủ trương đa dạng hóa các hình thức dân chủ, cả trực tiếp và gián tiếp để bảo đảm cho nhân dân được thực hiện bầu cử dân chủ, quyết sách dân chủ, giám sát dân chủ, đảm bảo cho nhân dân được hưởng quyền lợi, tôn trọng và bảo đảm nhân quyền, thực hiện dân chủ rộng rãi hơn, đầy đủ hơn và kiện toàn hơn. Bảo đảm kỷ luật, kỷ cương, nâng cao năng lực làm chủ của nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Phát huy tốt vai trò của các tổ chức đoàn thể nhân dân trong việc giám sát và phản biện xã hội, trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân

- Tích lũy các nguồn lực:
 - Để xây dựng và phát triển KTTT, các nguồn lực của nền kinh tế phải được tích lũy đến một quy mô và trình độ nhất định.
 - Quá trình tích lũy cho KTTT ở các nước Tây Âu:
 - Tích lũy nguyên thủy
 - Tích lũy qua 3 giai đoạn phát triển của CNTB

- Cấu trúc hợp lý của nền KTTT.

Câu 3: Đặc trưng chủ yếu của mô hình KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam :

Những đặc trưng chung của nền kinh tế thị trường

- Về chủ thể kinh tế: Các chủ thể KT được tự do sản xuất kinh doanh theo luật pháp và được bình đẳng không phân biệt đối xử. Các chủ thể KT đều có cơ hội để tiếp cận các nguồn lực phát triển có hiệu quả.
- Về thị trường: Thực hiện các giải pháp để tạo lập và phát triển các yếu tố thị trường cơ bản như thị trường hàng hóa và dịch vụ; thị trường vốn, tiền tệ; thị trường khoa học, công nghệ; thị trường lao động, thị trường bất động sản và lành mạnh hóa các yếu tố thị trường đó nhằm tạo điều kiện cho nền KTTT phát triển ổn định, bền vững và bảo đảm định hướng XHCN.
- Về cơ chế vận hành: Tôn trọng tính khách quan của các quy luật KTTT; tính năng động của cơ chế TT.
- Về vai trò của Nhà nước: Nhà nước điều tiết nền KTTT trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế của nền KTTT vào điều kiện VN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế để định hướng phát triển nền kinh tế, tạo lập môi trường cho nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững và hạn chế mặt trái của cơ chế TT.

Những đặc trưng riêng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- Về hệ thống mục tiêu phát triển nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI đã chỉ rõ: phát triển nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta nhằm mục tiêu phát triển KT-XH của đất nước, thực hiện: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Để thực hiện được mục tiêu đó trong phát triển nền KTTT, phải tạo điều kiện để giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất và không ngừng phát triển LLSX; phát triển LLSX hiện đại gắn với xây dựng QHSX mới XHCN phù hợp trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối; phát triển KTTT để từng bước xây dựng hạ tầng KT cho CNXH; cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

Mục tiêu KT-XH-VH mà nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta phải đạt là:

Làm cho dân giàu: Nội dung căn bản của dân giàu là mức bình quân GDP đầu người tăng nhanh trong một thời gian ngắn và khoảng cách giàu, nghèo trong xã hội ngày càng được thu hẹp.

Làm cho nước mạnh: Thể hiện ở mức đóng góp to lớn của nền KTTT cho ngân sách quốc gia; ở sự gia tăng ngành KT mũi nhọn; ở sự sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn tài nguyên quốc gia; ở sự bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ các bí mật quốc gia về tiềm lực KT, KH-CN và AN-QP.

Làm cho xã hội công bằng, văn minh: Thể hiện ở việc xử lý các quan hệ lợi ích ngay trong nội bộ nền KTTT, ở đó việc góp phần to lớn vào giải quyết các vấn đề XH, ở việc cung ứng các hàng hóa và dịch vụ có giá trị không chỉ về KT mà còn có giá trị cao về văn hóa, XH.

Về mục tiêu chính trị: Làm cho XH dân chủ, biểu hiện ở chỗ dân chủ hóa nền KT, mọi người, mọi thành phần KT có quyền tham gia vào hoạt động KT, vào sản xuất kinh doanh, có quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của mình; quyền của người sx và người tiêu dùng được bảo vệ trên cơ sở pháp luật của nhà nước.

- Về chế độ sở hữu và các thành phần KT: Nền KT có nhiều thành phần, với nhiều hình thức sở hữu. Các thành phần KT đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền KTTT định hướng XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với nhau trên cơ sở pháp luật của nhà nước, trong đó KT nhà nước giữ vai trò chủ đạo và KT nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của

nền kinh tế quốc dân; chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, từng bước được xác lập và sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi CNXH về cơ bản được xây dựng xong.

- Về chế độ phân phối: Trong nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta, thực hiện phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả KT là chủ yếu; đồng thời có các hình thức phân phối khác nữa (phân phối theo vốn, theo tài năng cùng các nguồn lực khác đóng góp vào sx kinh doanh), vừa khuyến khích lao động, vừa bảo đảm phúc lợi xã hội cơ bản, bảo đảm sự phân phối công bằng, hợp lý và hạn chế sự bất bình đẳng trong XH.

- Về vai trò quản lý của nhà nước XHCN: Nền KTTT định hướng XHCN điều tiết nền KT của nhà nước pháp quyền XHCN đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản VN. Vì vậy, sự quản lý của nhà nước trong nền KTTT phải định hướng cho nền KT phát triển có hiệu quả trên cơ sở đảm bảo lợi ích quốc gia, lợi ích của nhân dân lao động thông qua hệ thống pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KT-XH. Đồng thời, có sử dụng cơ chế TT (vận dụng các quy luật KTTT để đưa ra những công cụ tác động vào TT) kích thích sx, giải phóng sức sx, phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế TT.

Sự quản lý của nhà nước XHCN trong nền KTTT nhằm giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng KT với tiến bộ và công bằng XH, cải thiện đời sống nhân dân. Nhà nước thực hiện chính sách XH, một mặt, khuyến khích làm giàu hợp pháp, mặt khác phải thực hiện xóa đói, giảm nghèo.

- Về nguyên tắc giải quyết các mối quan hệ chủ yếu: Kết hợp ngay từ đầu giữa LLSX với QHSX, bảo đảm giải phóng sức sx; xây dựng LLSX kết hợp với củng cố và hoàn thiện QHSX mới trong XHCN, nhằm phục vụ cho phát triển sản xuất và CNH-HĐH đất nước; giữa phát triển sản xuất với từng bước cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân; giải quyết tốt các vấn đề XH và công bằng XH, ngăn chặn các tệ nạn XH; giải quyết tốt các nhiệm vụ chính trị, XH, văn hóa, môi trường và AN-QP.

- Về tính cộng đồng và tính dân tộc: KTTT định hướng XHCN ở nước ta mang tính cộng đồng cao theo truyền thống của XH VN, phát triển KTTT có sự tham gia của cộng đồng và vì lợi ích của cộng đồng, hướng tới xây dựng một cộng đồng XH VN giàu có, đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần, dân chủ, công bằng, văn minh, đảm bảo cuộc sống ấm no và hạnh phúc cho nhân dân.

- Về quan hệ quốc tế: KTTT định hướng XHCN ở nước ta dựa vào sự phát huy tối đa nguồn lực trong nước và triệt để tranh thủ nguồn lực nước ngoài theo phương châm “Kết hợp sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại” và sử dụng các nguồn lực đó một cách hợp lý, đạt hiệu quả cao, để phát triển nền KT đất nước với tốc độ nhanh, hiện đại và bền vững.

Như vậy, nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta vừa mang tính phổ biến (đặc trưng chung) của mọi nền KTTT; vừa có đặc trưng riêng của tính định hướng XHCN. Hai nhóm nhân tố này cùng tồn tại, kết hợp và bổ sung cho nhau. Trong đó, nhóm đặc trưng chung đóng vai trò là động lực thúc đẩy nền KT phát triển, nhóm đặc trưng riêng đóng vai trò hướng dẫn nền KT phát triển theo định hướng XHCN.

Câu 1: Đánh giá thực trạng phát triển của hệ thống Doanh Nghiệp trong nền KTTT ở Việt Nam.

a, Khái niệm về doanh nghiệp

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng kí thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh. Doanh nghiệp VN là DN được thành lập hoặc đăng kí thành lập theo pháp luật VN và có trụ sở chính tại VN

Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên TT nhằm mục đích sinh lợi.

b, Thành tựu

1. DNNN

Mỗi quốc gia, dân tộc, do trình độ kinh tế, kết cấu xã hội, phong tục tập quán, mục tiêu khác nhau, nên tuy cùng một mô hình KTTT, nhưng có thể khác nhau về hình thành DN chủ chốt trong DN nội địa của nền KT. Chính sách của các nước đều có chính sách ưu đãi đối với những DN chủ chốt này.

DNNN (vốn nhà nước) bao giờ cũng lao vào những lĩnh vực mạo hiểm. Những lĩnh vực tư nhân không chịu bỏ vốn vào thì DNNN bỏ vốn “gây dựng”. Từ thực tế ở nước ta sau chiến tranh, tư nhân ít vốn, chúng ta chủ trương phát triển KTTT với sự tham gia của nhiều thành phần KT theo định hướng XHCN, trong đó KT Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, là mục tiêu hết sức quan trọng.

Hoạt động của các DNNN ở VN trong thời gian qua cho thấy, mô hình này đã đạt được những kết quả nhất định. Về cơ bản, các DNNN đã nắm giữ những ngành, lĩnh vực then chốt trong nền KT, quy mô vốn liên tục tăng, khẳng định vai trò cụ thể của mình trong quá trình phát triển KT-XH đất nước. Về đóng góp cho nền KT, mặc dù số lượng chiếm tỷ lệ rất nhỏ về số lượng trong khu vực doanh nghiệp (khoảng 0,67%), nhưng DNNN vẫn là nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước. Tốp 5 doanh nghiệp đóng góp thuế nhiều nhất trong các năm gần đây thì đều là doanh nghiệp nhà nước, hoặc có vốn Nhà nước chi phối. Bên cạnh đó, các DNNN không chỉ mang lại lợi ích KT lớn cho đất nước; góp phần quan trọng vào tăng trưởng và phát triển KT mà còn góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao mức sống cho nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, QP-AN...

Hệ thống DNNN qua nhiều lần sắp xếp, chuyển đổi từng bước được củng cố và đóng góp vào thành tựu của quá trình đổi mới. Nhiều DNNN đứng vững trên TT, sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, nắm các ngành KT then chốt, đóng góp lớn cho ngân sách.

2, Doanh nghiệp tư nhân

Khu vực KTTN đã làm nên sự phát triển năng động của nền KT, góp phần quan trọng trong tạo việc làm, nâng cao thu nhập của người dân, mạnh dạn đột phá và đi đầu trong nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh mới. Do đó, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho khu vực KTTN phát triển cũng chính là tạo điều kiện để giải phóng các nguồn lực phát triển trong xã hội, để nền KTTT định hướng XHCN phát huy tối đa các tiềm năng to lớn của nó.

Những thay đổi về tư duy và nhận thức quan trọng đó đã tạo điều kiện giúp khu vực KTTN ở nước ta từng bước phát triển cả về lượng và chất. Từ chỗ chủ yếu chỉ có các hộ kinh doanh cá thể, nước ta đã có những tập đoàn KT lớn. Từ chỗ chủ yếu hoạt động trong khu vực phi chính thức, KTTN đã chuyển đổi mạnh mẽ sang hoạt động trong khu vực chính thức của nền KT, phạm vi kinh doanh đã rộng khắp ở những ngành mà pháp luật không cấm. Đặc biệt, trong những năm qua một làn sóng khởi nghiệp đã và đang diễn ra, đem lại một sức sống mới cho nền KT. Có thể thấy, khu vực KTTN đang đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong nền KTTT định hướng XHCN, góp phần giải quyết các vấn đề KT-XH của đất nước.

3, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là những doanh nghiệp được các công ty nước ngoài thành lập để đầu tư phát triển kinh doanh tại thị trường VN hoặc là các doanh nghiệp trong nước được mua lại và sát nhập vào các công ty nước ngoài.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là cơ hội để các doanh nghiệp nước ngoài tiếp cận thị trường VN. Đồng thời giúp các doanh nghiệp trong nước tận dụng nguồn vốn đầu tư lớn từ các nhà đầu tư nước ngoài.

c, Hạn chế

1, DNNN

Trình độ kỹ thuật, công nghệ lạc hậu đã và đang là lực cản lớn đối với quá trình nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của DNNN, một số đơn vị hoạt động mang tính độc quyền còn cao, nâng giá, ảnh hưởng đến thị trường; sử dụng vốn nhà nước nhiều nhưng hiệu quả thấp, làm tăng nợ nhà nước, nhiều DNNN chưa gắn yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội với hoạt động kinh doanh.

Trước thực trạng nhiều DNNN hoạt động không hiệu quả, tổng tài sản cố định và đầu tư cao, nhưng mức đóng góp vào GDP chưa tương xứng, nợ nần lớn, chủ trương tái cấu trúc DNNN thông qua các hình thức cần cổ phần hóa DNNN; chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên; sáp nhập, giải thể bán, chuyển nhượng DNNN... nhằm giải quyết tình trạng sx, kinh doanh kém hiệu quả, gây trở ngại cho tiến trình phát triển KTTT và hội nhập KTQT. Chấn chỉnh việc quản lý nhà nước không minh bạch, hiệu quả quản lý bị xói mòn bởi tình trạng thiên vị cho các DN có mối quan hệ thân hữu, dẫn đến những quyết sách ko minh bạch.

Quan điểm, chủ trương về KTNN giữ vai trò chủ đạo trên thực tế ở nhiều mặt đã bị cách làm không phù hợp cơ chế chính sách, quản lý nhà nước bất cập, tư duy nhiệm kỳ, lợi ích nhóm chi phối gây ra những hậu quả không như mong muốn.

2,DNTN

Đa số các DNTN là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Do quy mô vốn nhỏ, năng lực tài chính yếu kém nên năng lực cạnh tranh của các DNTN thường thấp. Nhiều DNTN còn kinh doanh theo hình thức ngắn hạn, chưa có tầm nhìn, chiến lược kinh doanh dài hạn; ý thức tự giác chấp hành pháp luật của Nhà nước còn hạn chế. Đội ngũ doanh nhân của khu vực tư nhân chưa thực sự lớn mạnh, còn thiếu kinh nghiệm trên thương trường quốc tế và chưa được đào tạo sâu về quản lý sản xuất, kinh doanh. Một bộ phận doanh nhân còn hạn chế về kiến thức, sự am hiểu pháp luật và năng lực kinh doanh, kinh nghiệm quản lý, khả năng cạnh tranh và hội nhập. Một số doanh nhân còn thiếu trách nhiệm với xã hội, vì lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm, làm tăng thêm các tiêu cực xã hội, môi trường.

Năng lực công nghiệp của khu vực KTTN trên thực tế là rất nhỏ và yếu, mới chỉ đang ở giai đoạn đầu của thời kỳ phát triển.

Các DNTN phần lớn vẫn hoạt động ở thị trường trong nước, chỉ rất ít DNTN lớn vươn được ra thị trường nước ngoài ở một mức độ khiêm tốn.

Số lượng DNTN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn rất ít. Trong khi đó, nhiều chính sách “cởi trói” giúp nông nghiệp, nông thôn phát triển trong thời kỳ sau đổi mới đã tới giới hạn.

3, DN có vốn đầu tư nước ngoài

Việc sử dụng nhiều vốn đầu tư FDI có thể dẫn đến việc thiếu chú trọng huy động tối đa vốn trong nước, gây ra sự mất cân đối trong cơ cấu đầu tư, có thể gây nên sự phụ thuộc của nền KT vào vốn đầu tư nước ngoài.

Đôi khi công ty 100% vốn nước ngoài thực hiện chính sách cạnh tranh bằng con đường bán phá giá, loại trừ đối thủ cạnh tranh khác, độc chiếm hoặc khống chế thị trường, lấn áp các doanh nghiệp trong nước.

Thực tế đã cho thấy khi thực hiện các dự án liên doanh, các đối tác nước ngoài đã tranh thủ góp vốn bằng các thiết bị và vật tư đã lạc hậu, đã qua sử dụng, hoặc nhiều khi đã đến thời hạn thanh lý, gây ra thiệt hại to lớn cho nền KT của nước tiếp nhận đầu tư.

Thông qua sức mạnh hơn hẳn về tiềm lực tài chính, sự có mặt của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài gây ra một số ảnh hưởng bất lợi về KT-XH như làm tăng chênh lệch về thu nhập, làm gia tăng sự phân hóa trong các tầng lớp nhân dân, tăng mức độ chênh lệch phát triển giữa các vùng.

Với những mặt bất lợi của FDI, nếu có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, đầy đủ và có các biện pháp phù hợp, nước tiếp nhận FDI có thể hạn chế, giảm thiểu những tác động tiêu cực này và sử lý hài hòa mối quan hệ của nhà đầu tư nước ngoài với lợi ích quốc gia để tạo nên lợi ích tổng thể tích cực.

d, Nguyên nhân

- Nhà nước chưa có cơ chế quản lí tốt đối với các doanh nghiệp
- Luật đối với doanh nghiệp chưa rõ ràng, minh bạch
- Doanh nhân còn hạn chế về kiến thức, sự am hiểu pháp luật và năng lực kinh doanh, kinh nghiệm quản lý, khả năng cạnh tranh và hội nhập. Một số doanh nhân còn thiếu trách nhiệm với xã hội, vì lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm, làm tăng thêm các tiêu cực xã hội, môi trường.
- Ý thức chấp hành luật pháp còn yếu
- Nguồn lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế

e, Vấn đề đặt ra

- củng cố nền tảng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN
- DNNN phải thực hiện bốn chức năng chính: bảo đảm những sản phẩm cần thiết cho sự phát triển chung KT cả nước; nâng cao khả năng cạnh tranh của nền KT cả nước đối với các quốc gia khác trên TT; đáp ứng những yêu cầu liên quan mật thiết đến AN-QP; tăng cường các yếu tố công bằng và an sinh xã hội trong quá trình phát triển KT.
- Tạo môi trường thuận lợi cho DNTN phát triển, đảm bảo sức cạnh tranh với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Quản lí chặt chẽ, hợp lý đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để ổn định sự phát triển kinh tế trong nước.
- Thực hiện Nhà nước liên chính, kiến tạo và phục vụ nhân dân
- Phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp
-

Câu 2: Đánh giá thực trạng phát triển vai trò nhà nước trong nền KTTT định hướng XHCN

a, Khái niệm

Nhà nước, hiểu theo nghĩa pháp luật, là một tổ chức xã hội đặc biệt của quyền lực chính trị được giai cấp thống trị thành lập nhằm thực hiện quyền lực chính trị của mình. Nhà nước vì thế mang bản chất giai cấp. Nhà nước xuất hiện kể từ khi xã hội loài người bị phân chia thành những lực lượng giai cấp đối kháng nhau; nhà nước là bộ máy do lực lượng nắm quyền thống trị thành lập nên, nhằm mục đích điều khiển, chỉ huy toàn bộ hoạt động của xã hội trong một quốc gia, trong đó chủ yếu để bảo vệ các quyền lợi của lực lượng thống trị. Thực chất, nhà nước là sản phẩm của cuộc đấu tranh giai cấp.

b, Thành tựu

1, Về đổi mới vai trò, chức năng của nhà nước đối với nền kinh tế

- Phương thức quản lí của nhà nước đã thay đổi căn bản, từ chỗ sa vào quản lí các hoạt động KT cụ thể đã chuyển sang quản lí tổng thể nền KT quốc dân
- Chức năng quản lí của nhà nước từng bước được điều chỉnh ngày càng phù hợp hơn với CơCTT.
- Về cơ bản, đã xác lập được khuôn khổ pháp lý và hệ thống cơ chế, chính sách để nhà nước quản lí các lĩnh vực KT-XH bằng các công cụ pháp luật, cơ chế, chính sách.
- Nhà nước có vai trò rõ rệt trong ổn định , phát triển khá nhanh và toàn diện kinh tế của đất nước, đẩy mạnh tiến trình hội nhập , thúc đẩy dân chủ hóa nền KT-XH, giữ vững độc lập tự chủ, thực hiện định hướng XHCN của nền KTTT.
- Thủ tục hành chính và các hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước được đổi mới.
- Nhà nước đã chuyển sang phương thức điều tiết thị trường chủ yếu bằng các công cụ pháp luật và KT, hạn chế can thiệp hành chính trực tiếp toàn nền KT.

2, Tác động đối với nền KT-XH

- Đã hình thành và từng bước phát triển nền KTTT mở cửa và hội nhập
- Nền kinh tế tăng trưởng ở mức khá và tương đối ổn định
- Bước đầu gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thực hiện có hiệu quả trên thực tế định hướng XHCN.
- Đã hình thành và từng bước hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN.

c, Hạn chế

- Quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước và hội nhập KTQT.
 - + Hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách, hệ thống chế tài chưa đầy đủ, đồng bộ và thống nhất. Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện của nhà nước còn nhiều bất cập.
 - + Chưa tạo lập đầy đủ hệ thống pháp luật về cạnh tranh và chống độc quyền. Trên thực tế tình trạng cạnh tranh bất bình đẳng có tính hệ thống giữa khu vực doanh nghiệp nhà nước và DNTN trong nước vẫn diễn ra hết sức phức tạp.
 - + Thể chế phân phối còn nhiều bất cập : Phân bổ các nguồn lực phát triển, phân phối thu nhập
- Chất lượng tăng trưởng KT và năng lực cạnh tranh của nền KT còn kém
 - + Cơ cấu KT còn nhiều bất cập
 - + Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả
 - + Các nguồn lực trong dân tiềm năng còn chưa được phát huy
 - + Kết cấu hạ tầng KT-XH chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển
 - + Chất lượng nguồn nhân lực thấp
 - + Tốc độ tăng trưởng KT thấp hơn tiềm năng của đất nước và thấp hơn nhiều so với nhiều nước trong khu vực ở thời kì đầu CNH. Quy mô nền KT còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp. KT chủ yếu tăng trưởng theo chiều rộng, thâm dụng lao động, tài nguyên và vốn.
- Các loại hình doanh nghiệp còn nhiều hạn chế , chưa thật phù hợp với nền KT tổ chức theo hướng TT. Môi trường kinh doanh trên thực tế chưa đảm bảo bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần KT.
 - + Cơ chế chính sách, cạnh tranh tự do theo nguyên tắc chung của nền KTTT không rõ ràng, thể hiện ở tình trạng độc quyền kéo dài của nhiều DNNN.
 - + Cải cách hành chính chậm và ít kết quả , các thủ tục hành chính còn rườm rà và phiền hà.
- Các loại thị trường cơ bản còn thiếu đồng bộ, nhiều bất cập, quy mô nhỏ, kém linh hoạt.
- Bất bình đẳng XH, phân hóa giàu nghèo vẫn có xu hướng tăng, an sinh XH còn nhiều hạn chế, bất cập.
- Nhà nước vẫn can thiệp trực tiếp vào nhiều lĩnh vực của nền KT, chưa thực sự tôn trọng các quy luật khách quan của nền KTTT.

d, Nguyên nhân

- Khách quan :

- + Nền kinh tế chuyển đổi
- + Chưa có tiền lệ trong lịch sử
- + Những khó khăn, biến động phức tạp của nền kinh tế thế giới
- Chủ quan:
 - + Nhận thức về nền KTTT định hướng XHCN , về mối quan hệ giữa KTTT và XHCN , về vai trò của nhà nước trong nền KTTT định hướng XHCN còn hạn chế.
 - + Những dấu ấn của cơ chế cũ
 - + Việc phân định chức năng giữa các cơ quan , bộ, ngành thuộc nhà nước và chính phủ không rõ ràng và cơ chế để đảm bảo sự liên kết , phối hợp chức năng cũng không rõ ràng , chưa khác phục được tình trạng trùng lặp, chồng chéo về chức năng nhiệm vụ giữa các cơ quan này.
 - + Trách nhiệm, phẩm chất, chất lượng của một bộ phận đội ngũ cán bộ công chức trong bộ máy nhà nước các cấp còn thấp, xuất hiện liên minh theo lợi ích nhóm.

e, Vấn đề đặt ra

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả, hiệu lực tác động của Nhà nước tới phát triển nền KTTT định hướng XHCN ở VN hiện nay, Nhà nước cần sớm hoàn thiện thể chế của nền KTTT, đặc biệt là hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu. Hệ thống luật này phải khẳng định và bảo vệ sự tồn tại khách quan, lâu dài tính đa dạng của các hình thức sở hữu; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu. Cần xác định rõ, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Nhà nước ta là cung cấp môi trường pháp lý tin cậy cho các chủ thể KT phát huy tối đa năng lực của họ.

Cùng với vấn đề then chốt trên, cần tiếp tục phân định rạch ròi chức năng quản lý hành chính nhà nước đối với KT và quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Nhà nước cần làm tốt chức năng hỗ trợ cho toàn xã hội sản xuất hàng hóa công cũng như tư; đặc biệt là kết cấu hạ tầng KT-XH...

Để nâng cao năng lực của bộ máy quản lý nhà nước về KT, cần cải cách thể chế xây dựng chính sách, tích cực đấu tranh chống các hành vi độc đoán, chuyên quyền, tể quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước.

Việc giải quyết có hiệu quả những vấn đề vừa có tính cấp bách, vừa có tính lâu dài đó sẽ nâng cao hơn nữa hiệu quả tác động của Nhà nước tới sự phát triển nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta trong thời kỳ CNH-HĐH đất nước và hội nhập toàn cầu hiện nay.

Câu 3 ; Đánh giá thực trạng phát triển quá trình hội nhập KTQT của VN trong mô hình KTTT định hướng XHCN.

a, Khái niệm

Hội nhập KTQT là sự gắn kết nền kinh tế của mỗi quốc gia vào các tổ chức hợp tác KT khu vực và toàn cầu, trong đó mối quan hệ giữa các nước thành viên có sự ràng buộc theo những quy định chung của khối.

b, Thành tựu

- Hội nhập KTQT sâu rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, từng bước thích ứng với nguyên tắc và chuẩn mực của thị trường toàn cầu, hoàn thiện thị trường trong nước đầy đủ hơn theo cam kết WTO , tích cực xây dựng cộng đồng ASEAN, đàm phán kí kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương thế hệ mới.
- Mở rộng quan hệ KTQT
- Thúc đẩy đổi mới thể chế KT theo hướng thị trường
- Quy mô X-NK tăng lên rõ rệt
- FDI trở thành một trong những động lực của tăng trưởng KT
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động
- Các mối quan hệ quốc tế khác được mở rộng và đóng góp tích cực vào phát triển.

c, Hạn chế

- Hội nhập KTQT chưa kết hợp và phát huy tốt nguồn lực bên ngoài với nguồn lực trong nước để phát triển. Các nỗ lực đổi mới kinh tế trong nước chưa thực sự đáp ứng yêu cầu hội nhập KTQT.
- Nhận thức về TCH, hội nhập KTQT còn hạn chế
- Việc chuẩn bị những điều kiện để sẵn sàng cho hội nhập, nhất là các doanh nghiệp còn một khoảng cách khá xa so với nhu cầu thực tiễn.
- Sự hài hòa các quy định pháp luật của VN với thông lệ quốc tế còn hạn chế
- Năng lực cạnh tranh của nền KT còn yếu
- Chiến lược, chính sách hội nhập KTQT chưa được xây dựng một cách thống nhất, đồng bộ.
- Năng lực đội ngũ cán bộ quản lý còn hạn chế
- Chậm xây dựng các hàng rào kỹ thuật cần thiết và hệ thống quản lý thị trường đủ năng lực, hiệu quả để bảo vệ thị trường trong nước, để duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, ngăn chặn gian lận thương mại, hàng giả, hàng độc hại....

d, Nguyên nhân

- Công tác tuyên truyền, thông tin, đào tạo, bồi dưỡng về hội nhập KTQT còn hạn chế
- Công tác xây dựng chiến lược, lộ trình hội nhập KTQT, dự báo xu hướng nền KT toàn cầu còn yếu
- Chưa có tiền lệ và tích lũy đủ kinh nghiệm về hội nhập KTQT
- Những biến động khó lường của nền KT thế giới
- Những yếu kém về thể chế: Vai trò của nhà nước, sự bình đẳng giữa các thành phần KT trong quá trình hội nhập, sự phát triển của các loại thị trường
- Ảnh hưởng của cơ chế cũ: Bao cấp, quan liêu, cửa quyền, cục bộ....

e, Các vấn đề đặt ra

Một là, các bộ, ngành và địa phương cần chủ động xây dựng các chương trình, kế hoạch toàn diện và cụ thể thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW trong bối cảnh thế giới cũng như trong nước có nhiều thay đổi lớn. Đồng thời, cần quán triệt chủ trương đúng đắn và kịp thời của Đảng, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ trong từng giai đoạn về hội nhập quốc tế, xác định vai trò trọng tâm của hội nhập KTQT trong tiến trình hội nhập trong quan điểm, nhận thức và hành động của tất cả các cấp, các ngành, các ngành, địa phương, toàn dân và cộng đồng doanh nghiệp; cần có sự thống nhất mục tiêu hội nhập từ trung ương đến địa phương.

Hai là, gắn kết giữa hội nhập KTQT với đẩy mạnh cải cách trong nước, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền KT trong tổng thể phát triển KT-XH đất nước; nhằm bảo đảm tầm nhìn dài hạn về các mục tiêu phát triển KT, mục tiêu chính trị ngoại giao và mục tiêu chiến lược trong tiến trình hội nhập KTQT.

Ba là, chú trọng thực thi cam kết hội nhập KTQT trong bối cảnh mức độ cam kết và tự do hóa thương mại ngày càng cao hơn, đồng thời có các điều chỉnh thương mại trên cơ sở cam kết với các tổ chức quốc tế và khu vực để đạt được hiệu quả cao nhất trong việc thực hiện các cam kết thương mại.

Bốn là, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các cam kết hội nhập, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Năm là, tận dụng tối đa các cơ hội của hội nhập KTQT nhằm mở rộng thị trường, thúc đẩy thương mại, đầu tư, tăng trưởng và phát triển KT-XH; tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KT, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền KT, doanh nghiệp và sản phẩm.

Sáu là, tăng cường chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực hội nhập KTQT, đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu, đánh giá và dự báo các vấn đề mới, các xu thế vận động của hội nhập, đặc biệt trong việc thực hiện các cam kết thương mại, các FTA ở cấp độ cao hơn để có các điều chỉnh chính sách và biện pháp phù hợp; hoàn thiện hệ thống quản lý, điều hành thị trường đủ năng lực, hoạt động hiệu quả để bảo vệ thị trường trong nước, duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh, gắn với bảo vệ môi trường

Câu 4 : Đánh giá thực trạng phát triển Kinh tế -Xã hội theo hướng bền vững ở Việt Nam.

a, Khái niệm

Phát triển bền vững là một khái niệm mới nhằm định nghĩa một sự phát triển về mọi mặt trong xã hội hiện tại mà vẫn phải bảo đảm sự tiếp tục phát triển trong tương lai xa. Khái niệm này hiện đang là mục tiêu hướng tới nhiều quốc gia trên thế giới, mỗi quốc gia sẽ dựa theo đặc thù kinh tế, xã hội, chính trị, địa lý, văn hóa... riêng để hoạch định chiến lược phù hợp nhất với quốc gia đó.

b, Thành tựu và hạn chế

c, Nguyên nhân

- Khách quan :

+ Nền kinh tế chuyển đổi

+ Chưa có tiền lệ trong lịch sử

+ Những khó khăn, biến động phức tạp của nền kinh tế thế giới

- Chủ quan :

+ Nguồn lực chưa được sử dụng hiệu quả

+ Môi trường cạnh tranh chưa lành mạnh, bình đẳng

+ Chính sách phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường còn hạn chế, chưa đảm bảo công bằng xã hội

+ Nâng cao chất lượng nguồn lực

d, Các vấn đề đặt ra

Thứ nhất, nền KT có sự tăng trưởng nhưng *chưa thật sự bền vững*. Mặc dù nền KT nước ta đã có sự phát triển trong nhiều năm liên tục, song chất lượng tăng trưởng vẫn là vấn đề đáng quan tâm. Những vấn đề nổi cộm, “nút thắt” đang cản trở sự tăng trưởng của nền KT nước ta là sự thiếu hụt nguồn nhân lực có chất cao, trình độ KH-CN và tốc độ đổi mới CN còn thấp so với khu vực và thế giới, hạ tầng cơ sở vật chất - kỹ thuật còn nhiều yếu kém... Chính những yếu kém này đã hạn chế sức cạnh tranh của nền KT dẫn đến sự tăng trưởng thiếu bền vững.

Thứ hai, chúng ta vẫn *chưa thực hiện thật tốt* việc kết hợp tăng trưởng KT với tiến bộ và công bằng xã hội. Điều này thể hiện ở chỗ, thu nhập bình quân đầu người chưa cao, mức sống và chất lượng sống của một bộ phận đáng kể trong nhân dân còn thấp; nhiều vấn đề xã hội khác, như giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe, thiếu việc làm, đói nghèo,... vẫn chưa được giải quyết một cách hiệu .

Thứ ba, tài nguyên, môi trường hiện cũng đang là những vấn đề “nóng”, trở thành một trong những mối quan tâm đặc biệt của xã hội. Biểu hiện của nhóm vấn đề này tập trung ở một số khía cạnh sau:

một là, sự cạn kiệt tài nguyên. Các dạng TNTN của nước ta tiếp tục bị suy giảm, cạn kiệt cả về số lượng lẫn chất lượng. Tình trạng rừng bị tàn phá, kể cả rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ nhằm khai thác gỗ hoặc lấy đất canh tác... vẫn chưa được ngăn chặn triệt để; rừng trồng mới vừa cần nhiều kinh phí, vừa phải có thời gian, hơn nữa lại giá trị KT cũng như đa dạng sinh học lại không thể sánh bằng rừng tự nhiên.

hai là Quỹ đất nông nghiệp cũng đang ngày càng suy giảm do tốc độ đô thị hoá và CNH diễn ra nhanh chóng. Tình trạng quy hoạch treo, bỏ hoang hoá làm lãng phí tài nguyên đất đai, trong khi nông dân thiếu đất canh tác. Đó là chưa nói đến những hệ quả trước mắt và lâu dài do ả/h của biến đổi khí hậu toàn cầu.

ba là Nước sạch hiện cũng đang là một vấn đề cấp thiết ngay tại các đô thị - nơi được xem là có trình độ phát triển cao hơn, chứ chưa nói đến các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa.

Câu 5 : Quan điểm , giải pháp phát triển hệ thống doanh nghiệp ở Việt Nam

I. **Phát triển hệ thống doanh nghiệp ở VN**

1. **Khái niệm doanh nghiệp trong Luật DN của VN**

- (2014) DN là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng kí thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh. DN VN là DN được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo pháp luật VN và có trụ sở chính tại VN.
- Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

2. **Thành tựu**

- Đã hình thành một hệ thống các DN ở tất cả các thành phần KT
- Hệ thống DN đã trở thành động lực chính của tăng trưởng KT
- Năng lực cạnh tranh và hội nhập KTQT của các DN VN từng bước được nâng cao. Các DN VN trở thành lực lượng đi đầu trong hội nhập
- Hệ thống DN góp phần quan trọng nhất trong giải quyết các vấn đề xã hội: Giải quyết việc làm, hạn chế thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội
- Hệ thống DN đã góp phần quan trọng vào ổn định chính trị, tăng cường QP-AN

=> Như vậy, hệ thống DN là sản phẩm của quá trình đổi mới, đồng thời là lực lượng quyết định sự thành công của quá trình đổi mới: hình thành và phát triển nền KTTT định hướng XHCN.

3. **Hạn chế**

- Phần lớn là các DN vừa và nhỏ (trên 90%)
- Năng lực cạnh tranh còn thấp
- Cơ cấu DN theo ngành, theo vùng còn bất hợp lí
 - Các DN chưa phát triển trong ngành NN, trong ngành công nghiệp phụ trợ
 - Ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, số DN còn rất ít
- Sự phát triển của hệ thống DN chưa tương xứng với tiềm năng, nguồn lực và yêu cầu của quá trình hội nhập. Sự tăng trưởng của hệ thống DN còn thiếu ổn định, dễ bị tổn thương bởi môi trường KTQT, sức đề kháng thấp (số DN mới thành lập giảm, số DN giải thể, ngừng hoạt động tăng - ảnh hưởng bởi hậu quả của khủng hoảng tài chính toàn cầu)
- Sự thiếu ổn định trong tăng trưởng về số lượng, chất lượng các DN dẫn đến những hệ quả tiêu cực của xã hội.
- Các quan hệ lao động còn nhiều hạn chế và bất cập, đặc biệt ở khu vực DN tư nhân và DN FDI
- Sử dụng tài nguyên còn nhiều hạn chế, lãng phí, đặc biệt là tài nguyên đất và khoáng sản.
- Vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái nhìn chung chưa được DN quan tâm. Ô nhiễm môi trường ở các khu CN, cụm CN đang là vấn đề bức xúc.

=> Như vậy, sự phát triển của hệ thống DN còn thiếu bền vững ở tất cả các khía cạnh:KT-XH và môi trường.

4. **Nguyên nhân hạn chế**

- Các DN đều mới thành lập trong quá trình đổi mới
- Những hạn chế bất cập về môi trường đầu tư, kinh doanh
- Những hạn chế của nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng
- Những biến động khó lường của kinh tế khu vực và quốc tế
 - Khủng hoảng tài chính khu vực châu Á 1997
 - Khủng hoảng tài chính toàn cầu

5. **Bối cảnh mới**

- **Cơ hội**
- Kinh tế thế giới tiếp tục được phục hồi
 - Thương mại quốc tế tăng
 - Dòng FDI toàn cầu tiếp tục phục hồi
 - Sự phục hồi tăng trưởng kinh tế của VN
 - Kinh tế tiếp tục tăng trưởng

- Kinh tế vĩ mô nhìn chung ổn định
 - CN, XD phục hồi, các ngành dịch vụ tăng trưởng khá, NN tăng trưởng ổn định
 - Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay vốn giảm mạnh
 - Thực hiện các đột phá chiến lược
 - Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế
 - Tái cấu trúc nền kinh tế
 - Giai đoạn mới của quá trình hội nhập KTQT của VN
 - **Thách thức**
 - Còn nhiều nút thắt
 - Môi trường đầu tư kinh doanh
 - Năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của nguồn nhân lực
 - Kết cấu hạ tầng
 - Tinh thần, động lực kinh doanh
 - Tính sáng tạo và hướng tới giá trị gia tăng của DN
- => Nếu những nút thắt này không được giải tỏa thì nền kinh tế VN sẽ “đi ngang”. Các DN sẽ không phát triển bền vững
- Tái cấu trúc nền kinh tế diễn ra chậm chạp
 - Nguy cơ thiếu phát
 - Cơ hội phục hồi kinh doanh dường như chưa mở ra cho những DN có tình hình tài chính yếu kém, chưa xử lý được nợ xấu
 - Những thách thức mới của hội nhập sâu và toàn diện vào nền kinh tế khu vực và quốc tế
- 6. Quan điểm**
- Hệ thống DN là động lực quan trọng nhất của nền KT
 - Sự bình đẳng giữa các loại hình DN là điều kiện tiên quyết để phát triển mạnh mẽ và vững chắc của hệ thống DN
 - Phát triển hệ thống DN, theo hướng thị trường hiện đại đồng thời phải đảm bảo định hướng XHCN
 - Phát triển hệ thống DN phải đảm bảo tính bền vững
- 7. Giải pháp**
- Hoàn thiện căn bản và toàn diện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm đảm bảo sự bình đẳng giữa các DN thuộc mọi thành phần kinh tế
 - Đẩy mạnh tái cấu trúc hệ thống DN trong sự kết hợp với tái cấu trúc tài chính công, hệ thống ngân hàng thương mại, tái cấu trúc các ngành kinh tế
 - Phát triển nguồn nhân lực cho các DN thuộc mọi thành phần kinh tế

Câu 6: Quan điểm , giải pháp phát huy vai trò nhà nước ở Việt Nam

II. Vai trò Nhà nước trong nền KTTT định hướng XHCN

1. Vai trò

- **Sự cần thiết**
- Xuất phát từ các khuyết tật hay thất bại thị trường
 - Thất bại thị trường do thị trường không thể phân bổ các nguồn lực của xã hội một cách hiệu quả
 - Thất bại thị trường thể hiện ở những hạn chế trong việc thực hiện các mục tiêu xã hội bên cạnh mục tiêu hiệu quả kinh tế.
- **Những biểu hiện cụ thể**
- Độc quyền
- Ngoại tác
- Hàng hóa công
- Thông tin bất cân xứng
- Khủng hoảng kinh tế/ Chu kỳ kinh doanh

- Các vấn đề xã hội: Thất nghiệp, bất công bằng xã hội
- *Mục tiêu điều tiết nền kinh tế của Nhà nước*
- Tăng trưởng kinh tế
- Hạn chế thất nghiệp
- Kiểm chế lạm phát
- Cân bằng cán cân thanh toán quốc tế
- *Chức năng kinh tế của nhà nước*
- Ổn định
- Công bằng
- Hiệu quả
- *Công cụ thực hiện vai trò của Nhà nước*
- Hệ thống luật pháp của nhà nước về kinh tế
- Hệ thống chính sách kinh tế
- Các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH

2. **Thành tựu**

- *Về đổi mới vai trò, chức năng của nhà nước đối với nền kinh tế*
- Phương thức quản lý của nhà nước đã thay đổi khá căn bản, từ chỗ sa vào quản lý các hoạt động KT cụ thể đã chuyển sang quản lý tổng thể nền KT quốc dân.
- Chức năng quản lý KT của nhà nước từng bước được điều chỉnh ngày càng phù hợp hơn với CCTT.
- Về cơ bản, đã xác lập được khuôn khổ pháp lý và hệ thống cơ chế, chính sách để nhà nước quản lý các lĩnh vực kinh tế xã hội bằng các công cụ pháp luật, cơ chế, chính sách.
- Nhà nước đã có vai trò rõ rệt trong ổn định, phát triển khá nhanh và toàn diện nền KT của đất nước, đẩy mạnh tiến trình hội nhập, thúc đẩy dân chủ hóa nền kinh tế xã hội, giữ vững độc lập tự chủ, thực hiện định hướng XHCN của nền KTTT.
- Thủ tục hành chính và các hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước được đổi mới.
- Nhà nước đã chuyển sang phương thức điều tiết TT chủ yếu bằng các công cụ pháp luật và KT, hạn chế can thiệp hành chính trực tiếp toàn nền KT.
- *Tác động đối với nền kinh tế xã hội*
- Đã hình thành và từng bước phát triển nền KTTT mở cửa và hội nhập
- Nền KT tăng trưởng ở mức khá và tương đối ổn định.
- Bước đầu gắn tăng trưởng KT với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thực hiện có hiệu quả trên thực tế định hướng XHCN.
- Đã hình thành và từng bước hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN.

3. **Hạn chế**

- *Quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước và hội nhập KTQT.*
- Hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách, hệ thống chế tài chưa đầy đủ, đồng bộ và thống nhất. Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện của nhà nước còn nhiều bất cập.
- Chưa tạo đầy đủ hệ thống pháp luật về cạnh tranh và chống độc quyền. Trên thực tế, tình trạng cạnh tranh bất bình đẳng có tính hệ thống giữa khu vực DNNN và DNTT trong nước vẫn diễn ra hết sức phức tạp.
- Thể chế phân phối còn nhiều bất cập
 - Phân bổ các nguồn lực phát triển
 - Phân phối thu nhập
- *Chất lượng tăng trưởng KT và năng lực cạnh tranh của nền KT còn kém*
- Cơ cấu KT (3 phương diện) còn nhiều bất cập
- Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả
- Các nguồn lực trong dân còn tiềm năng nhưng chưa được phát huy tốt
- Kết cấu hạ tầng KT-XH chưa đáp ứng yêu cầu phát triển
- Chất lượng nguồn nhân lực thấp

- Tốc độ tăng trưởng KT thấp hơn so với tiềm năng của đất nước và thấp hơn nhiều nước trong khu vực ở thời kì đầu CNH. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp. Kinh tế chủ yếu tăng trưởng theo chiều rộng, thâm dụng lao động, tài nguyên và vốn.
- *Các loại hình doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa thật phù hợp với nền kinh tế tổ chức theo hướng thị trường. Môi trường kinh doanh trên thực tế chưa bảo đảm bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.*
- Cơ chế chính sách, cạnh tranh tự do theo nguyên tắc chung của nền KTTT ko rõ ràng, thể hiện ở tình trạng độc quyền kéo dài của nhiều doanh nghiệp nhà nước
- Cải cách hành chính chậm và ít kết quả, các thủ tục hành chính còn rườm rà và phiền hà.
- *Các loại thị trường cơ bản còn thiếu đồng bộ, nhiều bất cập, quy mô nhỏ, kém linh hoạt*
- *Bất bình đẳng xã hội, phân hóa giàu nghèo vẫn có xu hướng tăng. An sinh xã hội còn nhiều hạn chế, bất cập*
- *Nhà nước vẫn can thiệp trực tiếp vào nhiều lĩnh vực của nền kinh tế, chưa thực sự tôn trọng các quy luật khách quan của nền KTTT.*

4. **Nguyên nhân hạn chế**

- Khách quan
- Nền kinh tế chuyển đổi
- Chưa có tiền lệ trong lịch sử
- Những khó khăn, biến động phức tạp của nền kinh tế thế giới
- Chủ quan
- Nhận thức về nền KTTT định hướng XHCN, về mối quan hệ giữa KTTT và chủ nghĩa XH, về vai trò của nhà nước trong nền KTTT định hướng XHCN còn hạn chế
- Những dấu ấn của cơ chế cũ
- Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức trong cơ quan hành chính chưa được xác định rõ
- Việc phân định chức năng giữa các cơ quan, bộ, ngành thuộc nhà nước và chính phủ ko rõ ràng và cơ chế đảm bảo sự liên kết, phối hợp chức năng cũng ko rõ ràng, chưa khắc phục được tình trạng trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan này.
- Trách nhiệm, phẩm chất, chất lượng của một bộ phận đội ngũ cán bộ công chức trong bộ máy nhà nước các cấp còn thấp, xuất hiện liên minh theo lợi ích nhóm.

5. **Quan điểm, định hướng**

- Đổi mới và hoàn thiện vai trò của nhà nước phải nhằm thúc đẩy sự phát triển của nền KTTT định hướng XHCN phát triển KT-XH theo hướng bền vững
- Đổi mới và hoàn thiện vai trò của Nhà nước đòi hỏi phải tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển từ phương thức điều hành trực tiếp, can thiệp sâu vào các hoạt động KT vi mô bằng các mệnh lệnh hành chính sang phương thức điều hành gián tiếp, vĩ mô bằng các biện pháp KT là chủ yếu.
- Nhà nước quản lí, điều tiết nền KT theo nguyên tắc kết hợp kế hoạch với thị trường. Thị trường không phải căn cứ duy nhất có tính quyết định, nhưng mọi kế hoạch của nhà nước ko thể thoát ly khỏi tình hình biến động của thị trường.
- Trong quá trình điều tiết nền KT, Nhà nc vừa phải bám sát tình hình của TT vừa phải bám sát đường lối, chủ trương của Đảng, vừa phải bám sát nhu cầu chính đáng của các nhà đầu tư và nhân dân
- Nhà nước sử dụng có hiệu quả các công cụ của thị trường, không làm thay thị trường. Nhà nước phải tôn trọng các quy luật của KTTT, phối hợp cùng thị trường để vận hành nền KT
- Đổi mới, hoàn thiện, phát huy vai trò của Nhà nước cần phải phù hợp với thông lệ quốc tế trong quá trình hội nhập
- Quá trình đổi mới, hoàn thiện, phát huy vai trò của nhà nước phải được tiến hành toàn diện, đồng bộ, có bước đi thích hợp, kết hợp tuần tự với nhảy vọt, có sự điều chỉnh thay đổi kịp thời.

6. **Giải pháp**

- *Xác định rõ chức năng của Nhà nước*
- Định hướng phát triển

- Tạo môi trường pháp lí và cơ chế chính sách thuận lợi để phát huy mọi nguồn lực cho phát triển, các chủ thể hoạt động kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, có trật tự kỉ cương
- Bảo đảm tính bền vững và tích cực của các cân đối kinh tế vĩ mô, hạn chế rủi ro và tác động tiêu cực của thị trường. Ổn định KT vĩ mô
- Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường
- Hỗ trợ phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH quan trọng, hệ thống an sinh xã hội.
- Thực hiện định hướng XHCN
- *Kiến tạo hệ thống công cụ điều tiết vĩ mô*
- Về xây dựng và thực hiện chiến lược quy hoạch, kế hoạch
- Hoàn thiện thể chế pháp lí và bảo đảm hiệu lực pháp luật
- Xây dựng hoàn thiện hệ thống chính sách
- *Hoàn thiện bộ máy nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ công chức, viên chức.*
- Hoàn thiện việc phân công, phân cấp, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong quản lí kinh tế
- Tiếp tục đẩy mạnh, tạo đột phá trong cải cách nền hành chính nhà nước.

Câu 7 : Quan điểm, giải pháp đẩy mạnh hội nhập KTQT

III. Quá trình hội nhập KTQT của VN

1. Khái niệm

- Hội nhập KTQT là sự gắn kết nền kinh tế của mỗi quốc gia vào các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực và toàn cầu, trong đó mỗi quan hệ giữa các nước thành viên có sự ràng buộc theo những quy định chung của khối.

2. Thành tựu

- Hội nhập KTQT sâu rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, từng bước thích ứng với nguyên tắc và chuẩn mực của thị trường toàn cầu; hoàn thiện thị trường trong nước đầy đủ hơn theo cam kết WTO; tích cực xây dựng cộng đồng ASEAN; đàm phán, kí kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương thế hệ mới.
- Mở rộng quan hệ KTQT.
- Thúc đẩy đổi mới kinh tế thể chế theo hướng thị trường
- Quy mô XNK tăng lên rõ rệt
- FDI trở thành một trong những động lực của tăng trưởng kinh tế
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động
- Các mối quan hệ quốc tế khác được mở rộng và đóng góp tích cực vào phát triển

3. Hạn chế

- Hội nhập KTQT chưa kết hợp và phát huy tốt nguồn lực bên ngoài với nguồn lực trong nước để phát triển. Các nỗ lực đổi mới KT trong nước chưa thật sự đáp ứng yêu cầu hội nhập KTQT.
- Nhận thức về TCH, hội nhập KTQT còn hạn chế
- Việc chuẩn bị những điều kiện để sẵn sàng cho hội nhập, nhất là các doanh nghiệp còn một khoảng cách khá xa so với nhu cầu thực tiễn
- Sự hài hòa các quy định pháp luật của VN với thông lệ quốc tế còn hạn chế
- Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu
- Chiến lược, chính sách hội nhập KTQT chưa được xây dựng một cách nhất quán đồng bộ.
- Năng lực đội ngũ cán bộ quản lí còn hạn chế
- Chậm xây dựng hàng rào kỹ thuật cần thiết và hệ thống quản lí thị trường đủ năng lực, hiệu quả để bảo vệ thị trường trong nước, để duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, ngăn chặn gian lận thương mại, hàng giả, hàng lậu, hàng độc hại...

4. Nguyên nhân hạn chế

- Công tác tuyên truyền, thông tin, đào tạo, bồi dưỡng về hội nhập KTQT còn hạn chế

- Công tác xây dựng chiến lược, lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, dự báo xu hướng nền kinh tế toàn cầu còn yếu
- Chưa có tiền lệ và tích lũy đủ kinh nghiệm về hội nhập KTQT
- Những biến động khó lường của kt thế giới
- Những yếu kém về thể chế: Vai trò nhà nước; Sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong quá trình hội nhập; Sự phát triển các loại thị trường
- Ảnh hưởng của cơ chế cũ: Bao cấp, quan liêu, cửa quyền, cục bộ...

5. **Bối cảnh mới và ảnh hưởng**

a. **Bối cảnh quốc tế**

- Hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn, nhưng xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh giành tài nguyên và lãnh thổ, nạn khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia cùng những vấn đề toàn cầu khác tiếp tục diễn biến phức tạp.
- TCH kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp.
- Cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin tiếp tục phát triển nhảy vọt, thúc đẩy sự hình thành kinh tế tri thức và làm biến đổi sâu sắc các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.
- Sau khủng hoảng tài chính kinh tế toàn cầu, thế giới bước vào một giai đoạn phát triển triển mới.
- Hợp tác kinh tế khu vực đang trở thành xu thế chủ yếu của thế giới trong bối cảnh TCH kinh tế.
- Khu vực Đông Á tiếp tục là khu vực phát triển năng động với vai trò ngày càng lớn của Trung Quốc.
- Vai trò của các nền kinh tế mới nổi đang tăng lên.

b. **Bối cảnh trong nước**

- Những thành tựu của 30 năm đổi mới:
 - Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; đã trở thành một nước có thu nhập trung bình; kinh tế tiếp tục đã tăng trưởng cao; đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt; vị thế VN trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao.
 - Về cơ bản VN đã có nền kinh tế thị trường, đã có thể chế KTTT định hướng XHCN
 - VN đã đạt được nhiều thành tựu trong hội nhập quốc tế nói chung, hội nhập KTQT nói riêng.
- Giai đoạn mới của quá trình đổi mới và phát triển
 - Đẩy mạnh CNH-HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức
 - Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế
 - Tái cấu trúc nền kinh tế
 - Tích cực và chủ động hội nhập sâu, toàn diện vào nền kinh tế toàn cầu hóa
 - Đẩy mạnh thực hiện 3 đột phá chiến lược
 - Đổi mới sâu sắc, toàn diện và đồng bộ giữa kinh tế, chính trị, xã hội. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường hài hòa với phát triển kinh tế.

6. **Quan điểm đẩy mạnh hội nhập KTQT**

Cụ thể hóa quan điểm chỉ đạo của Đảng trong giai đoạn Đẩy mạnh, chủ động và tích cực hội nhập KTQT (Nghị quyết Trung Ương 7 của Bộ Chính trị về HNKTQT ngày 27/11/2001):

- Chủ động tích cực HNKTQT, góp phần giữ vững độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và vì lợi ích của đất nước, nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh, theo định hướng XHCN
- Chủ động tích cực HNKTQT, phải trở thành động lực phát triển nền kinh tế đất nước
- Chủ động tích cực HNKTQT, là công việc của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, mọi cấp, mọi doanh nghiệp
- Chủ động tích cực HNKTQT, phải tôn trọng các cam kết quốc tế, lấy chuẩn mực quốc tế làm một trong những cơ sở quan trọng nhất để xây dựng chính sách, phát huy nội lực, thu hút ngoại lực.
- Chủ động tích cực HNKTQT, phải đảm bảo phát triển KT-XH của đất nước theo hướng bền vững.

7. **Giải pháp, phương hướng**

a. **Phương hướng, nhiệm vụ đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả HNKTQT**

- Tiếp tục nghiên cứu, đàm phán, ký kết, chuẩn bị kỹ các điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; tham gia các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư.
- Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà VN đã ký kết. Hoàn thiện thể chế để tận dụng cơ hội và phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế.

b. Các giải pháp chủ yếu

- Nâng cao nhận thức về HNKTQT
- Xây dựng và hoàn thiện chiến lược tổng thể về HNKTQT với một lộ trình hợp lý và nhất quán
- Tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT phù hợp với thông lệ quốc tế:
 - Về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật
 - Về hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của nền KTTT
 - Về hoàn thiện các chính sách KT
 - Về đẩy mạnh cải cách hành chính
- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, DN, sản phẩm
- Phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực
- Giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết hội nhập
- Giải quyết tốt các vấn đề về môi trường trong quá trình hội nhập
- Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc phòng trong quá trình hội nhập.

Câu 8 : Quan điểm , giải pháp phát triển bền vững kinh tế xã hội ở Việt Nam

IV. Phát triển bền vững ở VN

1. Khái niệm

- Tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về PTBV ở Nam Phi năm 2002, khái niệm PTBV đã được bổ sung và hoàn chỉnh: “ PTBV là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển. Đó là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.”

2. Thành tựu

a. Về phát triển kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế
 - Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, tương đối ổn định (ngay cả trong giai đoạn khủng hoảng tài chính khu vực và khủng hoảng tài chính toàn cầu)
 - GDP bình quân đầu người tăng.
 - Năm 2010, VN ra khỏi nhóm các nước kém phát triển, bước vào nhóm các nước có thu nhập trung bình.
- Chất lượng tăng trưởng kinh tế
 - Phản ánh ở tăng trưởng khá cao và ổn định.
 - Phản ánh ở sự đóng góp vào GDP của yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp tăng lên.
 - Phản ánh mức độ đóng góp và giải quyết các vấn đề xã hội ngày càng cao.
- Cơ cấu ngành kinh tế
 - Cơ cấu tổng thể nền kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH.
 - Nội bộ các ngành cũng có sự chuyển dịch tích cực.
 - Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tiến bộ.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng nhanh, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GDP tăng nhanh.
- Thu hút FDI ngày càng tăng.
- ODA cam kết và ODA đã giải ngân ở mức cao
- Chi tiêu ngân sách nhà nước được cơ cấu lại theo hướng xóa bỏ bao cấp trong chi ngân sách, tăng chi đầu tư phát triển và xóa đói giảm nghèo, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, y tế...
- Đổi mới cơ cấu thành phần kinh tế. Tỷ trọng kinh tế nhà nước trong GDP giảm, tỷ trọng của kinh tế ngoài nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên.
- Xuất khẩu tăng mạnh, đã có xuất siêu năm 2012, 2013.
- Hội nhập KTQT đạt được những thành tựu quan trọng.

b. Về phát triển xã hội

- Tốc độ giảm nghèo nhanh và liên tục qua các năm.
- Giải quyết việc làm đạt được kết quả khả quan: tăng trưởng việc làm đạt bình quân 2,5 đến 3%/năm, hàng năm tạo khoảng 1,6 triệu việc làm mới.
- Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm chung của cả nước giảm.
- Các lĩnh vực giáo dục, y tế có những bước phát triển hơn hẳn so với thời kì trước đổi mới. Năm 2000, 2,8% GDP đầu tư cho giáo dục đào tạo, năm 2006 là 4,4% GDP. Tuổi thọ bình quân tăng (năm 2000: 67,8 tuổi; năm 2013: 75 tuổi). Tỷ lệ người lớn biết chữ là hơn 90%. Phổ cập giáo dục tiểu học.
- Phát triển văn hóa, thông tin, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.
- Công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội được tăng cường. Tình hình tệ nạn xã hội được kiểm soát chặt chẽ.
- Chỉ số phát triển con người HDI được cải thiện.

c. Về bảo vệ môi trường

- Nhận thức về BVMT được nâng lên.
- Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường được xây dựng khá đầy đủ và toàn diện.
- Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về môi trường từ trung ương đến địa phương bước đầu được hoàn thiện và đi vào hoạt động.
- Kinh phí cho BVMT được tăng cường.
- Nhiều nội dung về phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm và bảo tồn đa dạng sinh học đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.
- Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho 76% dân số đô thị.
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị tăng lên, đạt khoảng 80-82%.
- Tỷ lệ chất thải rắn bệnh viện được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 80%
- Vệ sinh môi trường nông thôn dần được cải thiện.
- Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ tăng từ 34,4% năm 2003 lên 39,5% năm 2010.
- Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: đã thiết lập được hơn 160 khu vực bảo vệ trên cạn.

3. Hạn chế

a. Về phát triển kinh tế

- Chất lượng tăng trưởng kinh tế thấp.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm.
- Năng lực cạnh tranh còn yếu
- Nhiều hạn chế trong hội nhập KTQT.
- Nợ công cao.

b. Về phát triển xã hội

- Kết quả về xóa đói giảm nghèo chưa bền vững:
 - Tỷ lệ hộ nghèo thoát nghèo nhưng nằm sát chuẩn nghèo rất lớn (70-80%)
 - Tỷ lệ tái nghèo cao (7-10%)
 - Độ sâu của nghèo đói khá lớn: thu nhập bình quân của người nghèo cách chuẩn nghèo 35-45%
 - Nếu theo cách tiếp cận đa chiều thì tình trạng nghèo ở nước ta rất nghiêm trọng, nhất là nghèo về tri thức, cơ hội về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và chất lượng cao (y tế, giáo dục), nhà ở, nghèo về văn hóa thông tin.
 - Phân hóa giàu nghèo có xu hướng gia tăng giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư, giữa các dân tộc, giữa các vùng.
- Giải quyết việc làm còn nhiều bất cập.
- Tỷ lệ thiếu việc làm và làm việc với thu nhập thấp ở khu vực nông thôn, nông nghiệp còn rất lớn.
- Xuất hiện hình thức thất nghiệp chính thức ở nông thôn.
- Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên cao (gấp 2-3 lần tỷ lệ thất nghiệp chung). Thanh niên 15-24 tuổi chiếm 50% tổng lao động thất nghiệp. Giáo dục đào tạo còn nhiều yếu kém.
- Công tác chăm sóc sức khỏe còn nhiều hạn chế

- Bất bình đẳng giới có xu hướng diễn biến phức tạp.

c. Về bảo vệ môi trường

- Tài nguyên thiên nhiên đang bị khai thác lãng phí và sử dụng kém hiệu quả, khai thác khoáng sản bừa bãi.
- Ô nhiễm môi trường tăng lên.
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn chưa đạt yêu cầu.
- Suy giảm đa dạng sinh học diễn ra mạnh mẽ.
- Tình trạng vi phạm pháp luật về BVMT, quản lý tài nguyên diễn ra tương đối phổ biến.
- Hiện trạng bức xúc về môi trường:
 - Môi trường đất: thoái hóa đất là xu hướng phổ biến
 - Môi trường nước: ô nhiễm nước ngầm, hạ lưu các sông phần lớn đã bị ô nhiễm
 - Môi trường không khí: ô nhiễm nặng nề ở các khu đô thị và các khu công nghiệp
 - Chất lượng rừng tiếp tục bị suy giảm
 - Đa dạng sinh học: bị suy giảm
 - Môi trường đô thị: ô nhiễm toàn diện
 - Môi trường nông thôn miền núi: các làng nghề đang bị ô nhiễm nặng nề
 - Môi trường ven biển, ven bờ: nguồn lợi thủy sản suy giảm, bờ biển bị ô nhiễm
 - Môi trường lao động: Nhiều khu vực không đảm bảo vệ sinh môi trường
 - Vấn đề dân số và môi trường: dân số có xu hướng tăng nhanh hơn, mật độ dân số cao.

4. Nguyên nhân hạn chế

5. Quan điểm

- Con người là trung tâm của PTBV. Đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân, xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh, công bằng, dân chủ là nguyên tắc quán triệt nhất quán trong mọi giai đoạn phát triển.
- PTBV là một nội dung căn bản của phát triển nền KTTT định hướng XHCN, một chức năng cơ bản của nhà nước XHCN.
- Từng bước thực hiện nguyên tắc mọi mặt: kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường đều cùng có lợi trong quá trình phát triển.
- Quá trình phát triển phải đảm bảo đáp ứng một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại đồng thời không gây trở ngại tới cuộc sống của các thế hệ tương lai.
- Khoa học và công nghệ là nền tảng và là động lực cho công cuộc CNH-HĐH, thúc đẩy phát triển nhanh, mạnh và bền vững.
- PTBV là sự nghiệp của toàn Đảng, các cấp chính quyền, các bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, cộng đồng dân cư và mọi người dân.
- Gắn chặt nền kinh tế độc lập tự chủ với tích cực chủ động hội nhập KTQT.
- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và BVMT với đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

6. Giải pháp

- Giải pháp về nhận thức
- Giải pháp về hoàn thiện thể chế
- Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN
- Hoàn thiện thể chế phát triển xã hội
- Hoàn thiện thể chế sử dụng tài nguyên BVMT
- Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế
- Tái cấu trúc nền kinh tế
- Đẩy mạnh tích cực và chủ động hội nhập sâu và toàn diện vào nền kinh tế toàn cầu
- Cải cách căn bản nền hành chính quốc gia, nâng cao năng lực, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
- Tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội dân sự trong thực hiện PTBV
- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, đánh giá quá trình thực hiện PTBV